



hòu sì

后嗣

noun · descendants; offspring

Example Sentence

Zhè wèi guó wáng méi yǒu liú xià rèn hé hòu sì
这位国王没有留下任何后嗣。

This king left no descendants.

Trace each character, then write the word on your own.

后	后	后	后	后	后	后	后	后		
嗣	嗣	嗣	嗣	嗣	嗣	嗣	嗣	嗣	嗣	嗣
嗣	嗣	嗣	嗣	嗣						